

Tổng quan nghiên cứu về thao túng lợi nhuận- đề xuất hướng nghiên cứu cho Việt Nam

Đào Nam Giang - Nguyễn Thị Khánh Phương

Khoa Kế toán Kiểm toán, Học viện Ngân hàng

Ngày nhận: 14/02/2022

Ngày nhận bản sửa: 14/04/2022

Ngày duyệt đăng: 18/04/2022

***Tóm tắt:** Thao túng lợi nhuận là một chủ đề đã được nhiều học giả ở các quốc gia đang phát triển và Việt Nam quan tâm. Tuy nhiên, tìm hiểu các nghiên cứu đã thực hiện về chủ đề này cho thấy, việc sử dụng thước đo thao túng lợi nhuận còn tương đối đơn giản, có sự khác nhau về mô hình nghiên cứu, mẫu nghiên cứu, khoảng thời gian nghiên cứu và kết quả nghiên cứu. Do đó, bài viết này thực hiện tổng quan các nghiên cứu trong nước và quốc tế đã công bố trên các trang web: ProQuest, ScienceDirect, Google Scholar... đồng thời phân tích và tổng kết các nghiên cứu theo các hướng tiếp cận và các mô hình đánh giá chất lượng của các biến kế toán dồn tích, các mô hình đánh giá thao túng lợi nhuận dựa trên giả định về các động cơ thao túng, từ đó chỉ ra các khoảng trống nghiên cứu và các hướng nghiên cứu, tiếp cận khác để đánh giá khách quan mức độ thao túng lợi nhuận kế toán công bố.*

***Từ khóa:** thao túng lợi nhuận, báo cáo tài chính, quản trị công ty*

Theoretical basis and literature review of Earning management- research proposal for Vietnam

Abstract: Earning management is a topic of interest to many scholars in developing countries and Vietnam. However, looking at the research done on this topic, the studies still use relatively simple measures, there are still certain disagreements about the research model, research sample, research duration and research results. Therefore, this article makes an overview of domestic and international studies published on websites: ProQuest, ScienceDirect, Google Scholar, etc., analyzes and summarizes studies according to different approaches and quality assessment models of accrual accounting variables, earning management evaluation models based on assumptions about manipulative motives, thereby pointing out research gaps and other research directions and approaches in the future to objectively assess the level of earning management.

Keywords: earning management, financial statements, corporate governance.

Dao, Nam Giang

Email: giangdn@hvn.edu.vn

Nguyen, Thi Khanh Phuong

Email: phuongtk@hvn.edu.vn

Organization of all: Faculty of Accounting and Auditing, Banking Academy

1. Giới thiệu

Thao túng lợi nhuận công bố sẽ làm xói mòn chất lượng thông tin và trở thành rào cản cho sự phát triển bền vững của thị trường tài chính nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng. Thông tin tài chính công bố là một căn cứ quan trọng của quyết định cho vay và đầu tư, do đó thao túng thông tin lợi nhuận công bố ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động cấp tín dụng và sự phát triển lành mạnh của hệ thống ngân hàng.

Theo Healy và Wahlen (1999), “Thao túng lợi nhuận xảy ra khi các nhà quản trị sử dụng những xét đoán của họ vào quá trình lập báo cáo tài chính (BCTC) và thiết kế các giao dịch kinh tế nhằm bóp méo số liệu báo cáo hoặc làm cho các bên liên quan hiểu sai về kết quả hoạt động kinh doanh thực của công ty, hoặc để tác động đến số liệu kế toán báo cáo về các kết quả theo hợp đồng giữa các bên”. Như vậy việc điều chỉnh lợi nhuận sẽ làm cho lợi nhuận báo cáo không phản ánh trung thực kết quả hoạt động của đơn vị, từ đó làm giảm chất lượng thông tin kế toán công bố và tạo ra rủi ro thông tin, dẫn đến các quyết định không chuẩn xác và có thể kéo theo nhiều hệ lụy cho thị trường. Chính vì thế, thao túng lợi nhuận kế toán công bố là một trong những chủ đề nghiên cứu rất được quan tâm trong kế toán tài chính.

Theo Dechow và các cộng sự (2010), sự trung thực của lợi nhuận báo cáo phụ thuộc vào thông tin tình hình tài chính và kết quả hoạt động thực của đơn vị. Tuy nhiên, rất khó để có thể quan sát một cách toàn diện và khách quan 2 nội dung này, vì ngoài thông tin kế toán, không có thước đo nào đáng tin cậy và rõ ràng hơn có thể thay thế. Nghĩa là việc đo lường chất lượng thông tin sẽ rất khó khăn do không có mốc chuẩn (benchmark) để so sánh. Quan sát các nghiên cứu tiền nhiệm về các nhân tố ảnh

hưởng đến chất lượng thông tin lợi nhuận công bố nói chung và thao túng lợi nhuận nói riêng, cho thấy có nhóm nhân tố về nền tảng hoạt động (hay đặc điểm) của đơn vị và hệ thống kế toán được sử dụng trong nghiên cứu. Do vậy khi đánh giá chất lượng thông tin hay lợi nhuận có bị thao túng hay không, các nhà nghiên cứu cần phải tìm cách tách biệt tác động của 2 nhóm nhân tố này. Tuy nhiên, để đánh giá mức độ thao túng lợi nhuận kế toán chỉ có thể sử dụng các thước đo gián tiếp được xây dựng trên cơ sở phân tích các các biểu hiện khi lợi nhuận bị thao túng và không bị thao túng. Để làm được điều này đòi hỏi kế toán phải có những xét đoán và tuân theo các giả định nhất định và các cơ sở lý thuyết mà nghiên cứu sử dụng.

Các nhà nghiên cứu đã đưa ra rất nhiều các tiêu chí khác nhau để đánh giá về chất lượng lợi nhuận báo cáo, và từ các tiêu chí cụ thể các biến số và thang đo cụ thể gắn với từng tiêu chí sẽ được phát triển. Tuy nhiên, ngoài con số kế toán thì không có thước đo thay thế đáng tin cậy nào khác về kết quả hoạt động thực của đơn vị báo cáo nên các tiêu chí đánh giá chỉ gián tiếp đo lường một số khía cạnh của chất lượng lợi nhuận báo cáo. Mặt khác, do có nhiều tiêu chí đánh giá tồn tại song song và việc đánh giá chất lượng thông tin lợi nhuận báo cáo phụ thuộc vào bối cảnh thông tin sử dụng cho quyết định kinh tế nào nên các nhà nghiên cứu thường dựa vào mục đích nghiên cứu của mình để lựa chọn một số tiêu chí đánh giá cho phù hợp. Đồng thời với mỗi tiêu chí, biến số và thang đo cụ thể và mô hình áp dụng có thể có sự khác biệt giữa các công trình nghiên cứu do mục đích và điều kiện nghiên cứu. Do đó, mục tiêu nghiên cứu của bài viết này là đưa ra một cái nhìn đa chiều và toàn diện về thao túng lợi nhuận công bố với các nội dung chính là: tổng quan các mô hình thao túng lợi

nhuận trong các nghiên cứu thực chứng của nước ngoài; tổng quan nghiên cứu trong nước về thao túng lợi nhuận, chỉ ra khoảng trống nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tại Việt Nam.

2. Tổng quan các mô hình thao túng lợi nhuận trong các nghiên cứu thực chứng của nước ngoài

2.1. Các mô hình phổ biến đánh giá thao túng lợi nhuận dựa trên đánh giá chất lượng các biến kế toán dồn tích

2.1.1. Các mô hình trước Mô hình Jones (1991)

Nghiên cứu của Healy (1985) là mô hình đầu tiên đo lường hành vi quản trị lợi nhuận. Tác giả đã thu thập dữ liệu từ 250 tập đoàn công nghiệp lớn nhất Hoa Kỳ từ năm 1930 đến năm 1980 được liệt kê trong danh sách Fortune 1980. Nghiên cứu thu được 1.527 quan sát trong năm của các công ty (từ 94 công ty tiết lộ đầy đủ về kế hoạch thưởng và không tiết lộ về kế hoạch khuyến khích dài hạn của họ). Nghiên cứu đã tìm thấy bằng chứng về hành vi sử dụng các khoản dồn tích để tối đa hóa các khoản thưởng. Mô hình của Healy (1985) chỉ so sánh chỉ số tổng dồn tích trên tài sản giữa các nhóm doanh nghiệp chứ không đo lường trực tiếp dồn tích.

Mô hình của DeAngelo (1986, 1988a): DeAngelo (1986, 1988a) đưa ra cách tiếp cận của mình với mẫu nghiên cứu là các công ty đại chúng (năm 1986 là 64 công ty giai đoạn 1973-1982, năm 1988a là 42 công ty giai đoạn 1971-1982) đều xem xét quyết định kế toán của các nhà quản lý là những người có động lực để quản trị lợi nhuận. Mô hình của DeAngelo được xem là một trường hợp đặc biệt của mô hình Healy. Tuy nhiên, để hạn chế tồn tại về đo lường phần biến kế toán dồn tích

không điều chỉnh được của mô hình Healy (1985) thì mô hình của DeAngelo (1986) đã sử dụng giá trị biến tổng dồn tích của kỳ trước $t-1$ để đo lường biến kế toán dồn tích không điều chỉnh được kỳ $t+1$. Mô hình DeAngelo (1986) tính chênh lệch giữa tổng dồn tích của 2 kỳ trên tài sản để xác định dồn tích có điều chỉnh riêng biệt cho mỗi doanh nghiệp. Mô hình của DeAngelo (1986) được đánh giá tốt hơn so với mô hình của Healy (1985).

2.1.2. Mô hình của Jones (1991)

Mô hình của Jones (1991) đã kiểm soát phần biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh (NDA) thay đổi do thay đổi mức độ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bằng cách sử dụng mức biến động của doanh thu thuần và nguyên giá tài sản cố định giữa năm $(t-1)$ và t để dự đoán phần NDA.

Xác định phần NDA theo phương trình sau:

$$\frac{NDA_t}{A_{t-1}} = \frac{\alpha_1}{A_{t-1}} + \alpha_2 \frac{\Delta REV_t}{A_{t-1}} + \alpha_3 \frac{PPE_t}{A_{t-1}} + \varepsilon$$

Trong đó:

NDA_t : Biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh được năm t

A_{t-1} : Tài sản cuối năm $t-1$

REV_t : Doanh thu thuần năm t

PPE_t : Nguyên giá tài sản cố định hữu hình năm t

$\alpha_1; \alpha_2; \alpha_3$: các tham số quy chiếu được ước lượng bằng phương pháp bình phương bé nhất OLS

ε : phần dư (trương đương DA)

Trong công thức trên tất cả các biến của phương trình đều chia cho mẫu số là A_{t-1} để giảm thiểu rủi ro do phương sai không thuần nhất.

2.1.3. Các cải tiến đối với mô hình Jones (1991)

Mô hình Jones điều chỉnh của Dechow và

các cộng sự (1995): Dechow và các cộng sự (1995) đã điều chỉnh mô hình của Jones (1991) bằng cách loại trừ phần tăng trưởng của doanh thu bán chịu trong những năm được xác định là có xảy ra hiện tượng thao túng số liệu, đưa thêm biến sự thay đổi của khoản phải thu khách hàng (ΔREC) vào phương trình để loại bỏ ảnh hưởng của những khoản doanh thu dồn tích do tài khoản phải thu khách hàng trong kỳ tăng lên. Từ đó, môi trường kinh doanh của doanh nghiệp trong năm được phản ánh chính xác hơn qua giá trị doanh thu thuần tăng thêm. Mô hình Jones được điều chỉnh như sau:

$$\frac{NDA_t}{A_{t-1}} = \frac{\alpha_1}{A_{t-1}} + \alpha_2 \frac{\Delta REV_t - \Delta REC_t}{A_{t-1}} + \alpha_3 \frac{PPE_t}{A_{t-1}} + \varepsilon$$

Trong đó: ΔREC_t là sự thay đổi trong tài khoản phải thu khách hàng năm t

Mô hình của Kothari và các cộng sự (2005): Kothari và các cộng sự (2005) đã cho rằng thông thường động lực thực hiện quản trị lợi nhuận là do sự xuất hiện một sự kiện nào đó, vì thế mối quan hệ giữa biến kế toán dồn tích và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trước sự kiện này rất lớn. Tức là biến kế toán dồn tích của một công ty có thể chịu ảnh hưởng lớn từ phần biến động được cho là phát sinh từ kết quả hoạt động của đơn vị. Đồng thời mô hình Jones (1991) và Dechow và cộng sự (1995) tỏ ra không chính xác trong trường hợp công ty có sự tăng trưởng quá lớn. Vì thế, Kothari và cộng sự (2005) đã bổ sung thêm biến về kết quả hoạt động kinh doanh trên tổng tài sản (ROA) vào mô hình Jones điều chỉnh bởi Dechow và cộng sự (1995) nhằm xem xét mối quan hệ tuyến tính giữa kết quả hoạt động của doanh nghiệp và biến kế toán dồn tích. Mô hình Kothari và cộng sự (2005) đề xuất như sau:

$$\frac{NDA_t}{A_{t-1}} = \frac{\alpha_1}{A_{t-1}} + \alpha_2 \frac{\Delta REV_t - \Delta REC_t}{A_{t-1}} +$$

$$+ \alpha_3 \frac{PPE_t}{A_{t-1}} + \alpha_4 \frac{ROA_t}{A_{t-1}} + \varepsilon$$

Trong đó: ROA_{t-1} : Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản của năm t-1

Mô hình của P. M. Dechow & Dichev (2002): Dechow và Dichev (2002) cho rằng mục tiêu của biến dồn tích là điều chỉnh các vấn đề phù hợp tạm thời với dòng tiền cơ bản của doanh nghiệp và biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh được có mối quan hệ ngược chiều với dòng tiền hiện tại và có quan hệ cùng chiều với dòng tiền kỳ sau liền kề. Do đó, Dechow và Dichev (2002) đã đề xuất cách tiếp cận khác thông qua dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong quá khứ, hiện tại và tương lai (hay nói cách khác là luồng tiền của kỳ báo cáo, kỳ trước liền kề và kỳ sau liền kề) như là biến có liên quan bổ sung khi giải thích biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh được. Bởi vì biến kế toán dồn tích dự đoán việc thu tiền hay thanh toán tiền trong tương lai và ngược lại khi tiền được ghi nhận, khi biến kế toán dồn tích được nhận hoặc thanh toán. Hai tác giả đề xuất mô hình như sau:

$$\frac{WCA_{it}}{A_{t-1}} = \frac{\alpha_1}{A_{t-1}} + \alpha_2 \frac{CFO_{it-1}}{A_{t-1}} + \alpha_3 \frac{CFO_{it}}{A_{t-1}} + \alpha_4 \frac{CFO_{it+1}}{A_{t-1}} + \varepsilon$$

Trong đó:

+ WCA_{it} là vốn lưu động dồn tích của doanh nghiệp i trong năm t

+ CFO_{it-1} là dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của công ty i ở kỳ trước liền kề t-1

+ CFO_{it} là dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của công ty i ở kỳ báo cáo t

+ CFO_{it+1} là dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của công ty i ở kỳ sau liền kề t+1

+ β là các hệ số hồi quy.

+ Tất cả các biến trên đều chia cho tổng tài sản bình quân.

Tuy nhiên, McNichols (2002) tìm thấy

bằng chứng cho rằng, mô hình của Dechow và Dichev (2002) có độ giải thích cao hơn nếu kết hợp với mô hình Jones (1991). Kết quả nghiên cứu của McNichols (2002) cho thấy, nếu kết hợp với mô hình Jones (1991) thì R² điều chỉnh tăng từ 0,201 đến 0,301. Do đó, McNichols đề xuất mô hình như sau:

$$\frac{WCA_{it}}{A_{t-1}} = \frac{\alpha_1}{A_{t-1}} + \alpha_2 \frac{CFO_{it-1}}{A_{t-1}} + \alpha_3 \frac{CFO_{it}}{A_{t-1}} + \alpha_4 \frac{CFO_{it+1}}{A_{t-1}} + \alpha_5 \frac{\Delta REV_{it}}{A_{t-1}} + \alpha_6 \frac{PPE_{it}}{A_{t-1}} + \varepsilon$$

Mô hình của Francis (2005): Francis và cộng sự (2005) đã sửa đổi và mở rộng mô hình của Dechow và Dichev (2002) theo hai cách.

Cách 1: theo đề xuất của McNichols (2002) thì Francis và cộng sự đã thêm biến sự thay đổi của doanh thu để phản ánh hiệu quả kinh doanh và thêm biến tài sản, nhà máy, thiết bị (PPE) để mở rộng mô hình thành một thước đo rộng hơn cho các biến kế toán dồn tích bao gồm cả khấu hao. Cụ thể, Francis và cộng sự (2005) đã tiến hành nghiên cứu với mẫu nghiên cứu là ít nhất 20 công ty trong năm t cho mỗi nhóm trong số 48 nhóm ngành của Fama và French (1995) và đã cho thêm sự thay đổi về doanh thu và tài sản, nhà máy và thiết bị (PPE) như là các biến giải thích bổ sung giúp tăng khả năng giải thích của mô hình từ mức trung bình là 39% lên mức trung bình là 50%.

$$\frac{WCA_{it}}{A_{t-1}} = \frac{\alpha_1}{A_{t-1}} + \alpha_2 \frac{CFO_{it-1}}{A_{t-1}} + \alpha_3 \frac{CFO_{it}}{A_{t-1}} + \alpha_4 \frac{CFO_{it+1}}{A_{t-1}} + \alpha_5 \frac{\Delta REV_{it}}{A_{t-1}} + \alpha_6 \frac{PPE_{it}}{A_{t-1}} + \varepsilon$$

Cách 2: Francis và cộng sự (2005) đã mở rộng mô hình của Dechow và Dichev (2005) bằng cách phân tích độ lệch chuẩn của phần dư từ mô hình ước tính biến kế toán dồn tích (của mỗi đơn vị báo cáo) thành 2 phần, một phần là những biến động

do những đặc điểm hoạt động của đơn vị và một phần là do những lựa chọn chính sách kế toán và ước tính kế toán của nhà quản trị.

2.2. Các mô hình đánh giá thao túng lợi nhuận dựa trên giả định về các động cơ thao túng

2.2.1. Thao túng lợi nhuận nhằm tránh báo cáo lỗ và tránh sự giám sát của lợi nhuận

Kế thừa các nghiên cứu trước về chất lượng thông tin lợi nhuận báo cáo, hai mục tiêu chủ yếu mà các nhà quản trị muốn thao túng số liệu là tránh báo cáo lỗ và tránh báo cáo mức lợi nhuận sụt giảm. Để nghiên cứu hành vi này, các học giả chủ yếu sử dụng phương pháp xem xét phân phối của lợi nhuận hoặc phân phối của mức thay đổi của lợi nhuận (earnings distribution approach-EDA) do Burgstahler & Dichev (1997) đề xuất. Theo đó, nếu số liệu báo cáo bị bóp méo để tránh báo cáo lỗ thì khi xem xét phân phối của lợi nhuận có thể thấy sự tập trung bất thường của các khoản lợi nhuận nhỏ. Để đánh giá rõ hơn, một số nhà nghiên cứu như ví dụ Jeanjean & Stolowy (2008) hay Leuz và các cộng sự, (2003)... đã so sánh giữa tần suất các khoản lợi nhuận nhỏ với tần suất của các khoản lỗ nhỏ. Ngoài việc tránh báo cáo lỗ, các nhà quản trị cũng có mong muốn báo cáo mức lợi nhuận tăng dần, tức là tránh báo cáo mức lợi nhuận sụt giảm so với năm trước. Mặt khác, tương tự như khi tránh báo cáo lỗ, việc điều tiết lợi nhuận thông qua thao túng số liệu kế toán sẽ có những giới hạn nhất định nên các nhà quản trị có xu hướng điều tiết số liệu nhiều hơn khi mức sụt giảm lợi nhuận là nhỏ. Do đó, các nhà nghiên cứu sẽ tập trung xem xét phân phối của mức thay đổi của lợi nhuận, tập trung vào tần suất xuất hiện mức tăng nhẹ và mức giảm nhẹ của lợi nhuận (tức là phân phối của chênh lệch giữa lợi nhuận

năm báo cáo và lợi nhuận năm trước liền kề xung quanh điểm 0). Phương pháp này được sử dụng với mẫu nghiên cứu là các ngân hàng Mỹ (Beatty, Ke, & Petroni, 2002), mẫu nghiên cứu đa quốc gia (Shen & Chih, 2005), cũng như tại các thị trường đang phát triển như nghiên cứu của Maia, Bressan, Lamounier, & Braga (2013) hay Hamdi & Zarai (2012). Về cơ bản, các nghiên cứu đều chứng minh mức độ tập trung bất thường của mức lợi nhuận dương nhỏ và mức tăng nhẹ của lợi nhuận năm báo cáo so với năm trước liền kề.

2.2.2. Nghiên cứu về thao túng số liệu kế toán nhằm báo cáo mức lợi nhuận ổn định
Theo Leuz và các cộng sự (2003), khi số liệu kế toán không bị điều chỉnh thì mức độ dao động của lợi nhuận và luồng tiền có xu hướng tương đồng với nhau. Tuy nhiên, các nhà quản trị có xu hướng mong muốn báo cáo mức lợi nhuận ổn định và có thể sử dụng các thủ thuật kế toán để đạt được điều này. Và do đó, nếu mức độ dao động của lợi nhuận ít hơn so với mức độ dao động của luồng tiền thì đây là bằng chứng cho thấy số liệu lợi nhuận báo cáo đã bị điều chỉnh và không phản ánh trung thực tình hình tài chính của đơn vị. Kế thừa cách tiếp cận của Leuz và các cộng sự (2003), Lang, Raedy, & Yetman (2003) đã xây dựng mô hình để đo lường mức độ dao động của lợi nhuận và luồng tiền. Cách tiếp cận và mô hình của Lang và các cộng sự (2003) được kế thừa và phát triển trong rất nhiều các nghiên cứu về chất lượng thông tin kế toán sử dụng mẫu nghiên cứu đa quốc gia và đánh giá tác động của việc áp dụng IFRS đến chất lượng thông tin kế toán như Mary E. Barth và các cộng sự (2008), Dimitropoulos, Asteriou, Kousenidis, và Leventis (2013), Iatridis (2010). Lang và các cộng sự (2003) đã xây dựng 2 thước đo cụ thể để nghiên cứu việc điều chỉnh số liệu nhằm ổn định

lợi nhuận là:

(1) So sánh độ dao động của lợi nhuận và độ dao động của luồng tiền: Tăng/giảm của lợi nhuận được hồi quy với các biến tác động đã được xác định từ các nghiên cứu trước và được xác định bằng độ lệch chuẩn (hoặc phương sai) của phần dư trong hồi quy trên. Tăng/giảm của luồng tiền từ hoạt động kinh doanh cũng được hồi quy với cùng một nhóm biến độc lập như tăng/giảm của lợi nhuận. Độ dao động của luồng tiền chính là độ lệch chuẩn hay phương sai của hồi quy thứ 2.

(2) Xác định hệ số tương quan giữa tăng/giảm của luồng tiền và tăng/giảm của các khoản hạch toán dồn tích: được xây dựng trên quan điểm các nhà quản trị có thể điều chỉnh các khoản hạch toán dồn tích để trung hòa những biến động thái quá của luồng tiền. Do đó, có thể xem xét hệ số tương quan giữa tăng/giảm của luồng tiền và tăng/giảm của tổng các khoản hạch toán dồn tích để đánh giá về mức độ điều chỉnh số liệu nhằm ổn định lợi nhuận. Cụ thể, theo Leuz và các cộng sự (2003), do bản chất của kế toán dồn tích nên tăng/giảm của luồng tiền sẽ có mối tương quan âm với tăng/giảm các khoản hạch toán dồn tích. Tuy nhiên, nếu giá trị tuyệt đối của hệ số tương quan này lớn thì là bằng chứng về việc các khoản dồn tích được điều chỉnh để có mức lợi nhuận báo cáo ổn định.

Mặc dù được các nghiên cứu sử dụng dữ liệu đa quốc gia, đặc biệt là các nghiên cứu đánh giá về tác động của IFRS/IAS đến chất lượng thông tin kế toán quan tâm và kế thừa, nhưng so với các nghiên cứu về giá trị các khoản dồn tích bất thường, các nghiên cứu theo hướng này còn hạn chế, và được coi là một khoảng trống để các nghiên cứu trong tương lai tiếp tục phát triển và khai thác (Cuzdriorean, Dan Dacian, 2013).

2.2.3. Nghiên cứu về thao túng lợi nhuận

nhằm trì hoãn việc ghi nhận các khoản lỗ
Theo Basu (1997), một công ty có thông tin tốt thì thường sẽ công bố báo cáo tài chính (BCTC) sớm hơn so với các công ty có thông tin xấu. Khi đó, công ty sẽ không sẵn sàng công bố thông tin xấu tới công chúng, nên có thể sẽ thao túng lợi nhuận nhằm trì hoãn việc ghi nhận các khoản lỗ này.

Basu (1997) đã sử dụng tỉ suất sinh lời của cổ phiếu làm cơ sở xác định. Giá cổ phiếu được xác định bằng cách kết hợp tất cả các thông tin trên thị trường một cách kịp thời từ nhiều nguồn, trong đó có cả báo cáo lợi nhuận của doanh nghiệp. Do đó, sự thay đổi giá cổ phiếu là tiêu chuẩn để đánh giá được thông tin là tốt hay xấu thu được trong từng giai đoạn. Trong khi đó, lợi nhuận báo cáo của doanh nghiệp chịu sự ảnh hưởng bởi tính bất cân xứng trong việc ghi nhận thông tin kịp thời- tiếp nhận thông tin xấu thông thường sẽ nhanh hơn so với thông tin tốt. Basu đã sử dụng hàm hồi quy như sau:

$$EARN_{it} = \beta_0 + \beta_1 NEG_{it} + \beta_2 RET_{it} + \beta_3 NEG_{it} \times RET_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

$EARN_{it}$ là lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu của công ty i trong năm t sau khi đã loại trừ đi các khoản mục tăng hay giảm của giá cổ phiếu đầu kỳ.

RET_{it} là tỉ suất sinh lời của cổ phiếu của công ty i được tính cho cả kỳ 12 tháng theo số liệu CRSP vào ngày cuối cùng của năm t . Biến RET_{it} được Basu (1997) sử dụng để thể hiện thông tin tốt và thông tin xấu. Doanh nghiệp được coi là có thông tin tốt nếu $RET_{it} \geq 0$ và có thông tin xấu nếu $RET_{it} < 0$.

NEG_{it} là biến giả, có giá trị = 1 nếu thông tin xấu (Tỉ suất sinh lời của cổ phiếu điều chỉnh theo thị trường giảm $RET_{it} < 0$); có giá trị = 0 nếu thông tin tốt (Tỉ suất sinh lời của cổ phiếu điều chỉnh theo thị trường không thay đổi hoặc tăng $RET_{it} \geq 0$).

β_0 là hệ số chặn.

$\beta_1, \beta_2, \beta_3$ là các hệ số.

Hệ số chặn β_3 là hệ số thể hiện tính kịp thời không cân xứng khi ghi nhận thông tin, cũng chính là hệ số chính thể hiện mức độ thận trọng kế toán trong mô hình của Basu. β_3 càng cao thì mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng kế toán của công ty càng cao. Nó được kỳ vọng là dương và có ý nghĩa thống kê. Giá trị cao hơn của tính thận trọng nghĩa là lợi nhuận theo nguyên tắc thận trọng thấp và chất lượng lợi nhuận kém hơn. Kế toán thận trọng dự kiến sẽ công bố thông tin mà các nhà quản lý có thể có động cơ để che giấu bằng cách khác, vì vậy các nhà đầu tư thường xem nguyên tắc thận trọng là một thuộc tính mong muốn của lợi nhuận.

2.2.4. Nghiên cứu về thao túng số liệu kế toán thông qua các báo cáo sai phạm và các chỉ báo bên ngoài khác

Hành vi thao túng lợi nhuận có thể được đánh giá thông qua các chỉ số bên ngoài. Dechow và cộng sự (2010) đề cập đến ba chỉ số bên ngoài của hành vi thao túng lợi nhuận: một là báo cáo tuân thủ kế toán và kiểm toán của Ủy ban Chứng khoán (SEC Accounting và Auditing Enforcement Releases- AAERs); hai là trình bày lại (restatements); ba là báo cáo về các yếu kém của kiểm soát nội bộ theo Sarbanes Oxley Act- SOX. Các công ty thao túng lợi nhuận trong báo cáo tuân thủ kế toán và kiểm toán của Ủy ban Chứng khoán (SEC) bao gồm các công ty được SEC tuyên bố đã trình bày sai lệch hoặc khai khống lợi nhuận và không trình bày các thuyết minh. Theo Dechow và cộng sự (2010), khoảng một nửa các công ty bị SEC báo cáo sai phạm đã khai khống doanh thu, hàng tồn kho hoặc một số tài sản khác. Một số nhược điểm của cách đánh giá hành vi thao túng lợi nhuận theo chỉ số này, đó là do các nguồn lực hạn chế của SEC, nên họ thường

chỉ tập trung vào các sai sót khá rõ ràng, hoặc những công ty có qui mô vốn lớn, hoặc công ty chào bán cổ phiếu ra công chúng lần đầu.

Báo cáo về yếu kém của kiểm soát nội bộ theo Luật Sarbanes Oxley (SOX) cũng là một đại diện cho hành vi quản trị lợi nhuận trong các nghiên cứu kể từ khi SOX có hiệu lực từ năm 2002. Một số nghiên cứu cho thấy mối quan hệ thuận chiều giữa chất lượng kiểm soát nội bộ và các đại diện của chất lượng lợi nhuận như các khoản dồn tích bất thường và tính ổn định của lợi nhuận (Doyle và cộng sự, 2007; Ashbaugh-Skaife và cộng sự, 2008). Mối quan hệ này cho thấy các yếu kém của kiểm soát nội bộ được báo cáo theo SOX có thể là một dấu hiệu thích hợp của hành vi thao túng lợi nhuận (Dechow và cộng sự, 2010).

Tuy nhiên, việc sử dụng các chỉ báo bên ngoài như trên chủ yếu được áp dụng ở Mỹ. Việc sử dụng các chỉ báo này khá hạn chế do khó khăn trong việc thu thập dữ liệu nghiên cứu về các chỉ báo này tại các quốc gia khác. Thay vì sử dụng các chỉ báo trên, một trong các cách thức nhận diện hành vi thao túng lợi nhuận là dựa trên các báo cáo kiểm toán độc lập. Thông qua ý

kiến kiểm toán, người sử dụng BCTC có thể nhận diện được các BCTC có sai sót trọng yếu liên quan đến hành vi thao túng BCTC trong các trường hợp: (i) BCTC đã kiểm toán nhận được ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần do có các sai sót trọng yếu; hoặc (ii) BCTC trước kiểm toán có chênh lệch với BCTC sau kiểm toán.

3. Tổng quan các nghiên cứu trong nước về thao túng lợi nhuận

3.1. Tổng quan về vận dụng các mô hình nghiên cứu thao túng lợi nhuận trong các nghiên cứu tiền nhiệm ở Việt Nam

Ở Việt Nam, đây là vấn đề dù đã được quan tâm nhưng vẫn còn rất hạn chế do không có thước đo trực tiếp về lợi nhuận thực. Mô hình hồi quy chủ yếu được sử dụng là mô hình của Jones (1991) hoặc các mô hình đơn giản hơn trước Jones, tuy nhiên các nghiên cứu đã khẳng định khả năng giải thích của mô hình này không cao và không phù hợp với điều kiện Việt Nam. Sau đó, các nghiên cứu tiếp theo sử dụng mô hình Jones và mô hình Jones điều chỉnh do Dechow và các cộng sự (1995) đưa ra tương đối giữ nguyên

Bảng 1. Bảng tổng hợp các mô hình nghiên cứu của các nghiên cứu trước ở Việt Nam

Nghiên cứu	Các mô hình nghiên cứu thao túng lợi nhuận				
	Jones model (1991)	Kothari's model (2005)	Dechow và Dichev Model and Modified model		Các mô hình khác
			Dechow và Dichev Model (2002)	Dechow và Dichev Model (2002) Modified by McNichols (2002)	
Tam, T.M., & Thanh, N.P. (2019)	X				
Hung, D. N., và cộng sự (2018)	X	X			
Dang, N. H., và cộng sự (2017)	X	X			
Nguyen, T. H. (2016)	X	X		X	
Nguyễn, T. P. H. (2017)	X				
Hoang, K. M.T., & Phung, T. A. (2019)	X	X			

Nghiên cứu	Các mô hình nghiên cứu thao túng lợi nhuận				
	Jones model (1991)	Kothari's model (2005)	Dechow và Dichev Model and Modified model		Các mô hình khác
			Dechow và Dichev Model (2002)	Dechow và Dichev Model (2002) Modified by McNichols (2002)	
Nguyen Ha Linh (2017)	X				
Pham, N. K., và cộng sự (2017)	X				
Nguyen, A. H. (2020)	X				
Ha, N. T. T. (2016)	X				
Hang, N. T., và cộng sự (2018)	X	X			
Phuong, N. T. T và cộng sự (2020)	X				
Hung, D. N., & Van, V. T. T. (2020)	X		X		Basu (1997)
Thảo, T. Đ. T. T., & Khương, T. N. V (2017)	X				
Dang, H. N., và cộng sự (2020)	X				Basu (1997)
Hung, D. N., và cộng sự (2017)					F - score model
Trang, N. T. N., & Phuong, B. K. (2020)			X		
Huy, V. T. (2015)					DeAngelo's Model (1986)
Xuan Vinh Vo & Thi Kim Huong Chu (2019)			X		
Hoang, T. C., & Joseph, D. M. (2019)					Chua và cộng sự (2012); Barth và cộng sự (2008)
Khuong, N. V., và cộng sự (2017)	X				
Nguyen Huong Lien (2017)					điều tra và phỏng vấn
Su Dinh Thanh, và cộng sự (2020)			X		
Trinh Quoc Trung , và cộng sự (2020)				X	
Quoc, T. T. (2015)					điều tra và phỏng vấn
Van Khanh, V. T., & Hung, D. N. (2020)			X		
Minh, M. T. H. (2015)					điều tra và phỏng vấn
DO, N. H., và cộng sự (2020)					Basu (1997)
Nguyen, H. A., & Nguyen, H. L. (2016)					M - score model

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp.

mô hình Jones, chỉ có một điều chỉnh nhỏ bằng cách loại trừ phần tăng trưởng của doanh thu bán chịu trong những năm được xác định là có xảy ra hiện tượng thao túng số liệu như nghiên cứu của Tam, T. M., & Thanh, N. P. (2019, January), Hung, D. N., và cộng sự (2018), Dang, N. H., và cộng sự (2017), Nguyen, T. H. (2016), Nguyễn, T. P. H. (2017), Khuong, N. V., và cộng sự (2017) nên trong bảng tổng hợp, nhóm nghiên cứu ghép chung vào cột mô hình Jones (1991).

Các nghiên cứu khác sử dụng mô hình Jones điều chỉnh do Kothari và cộng sự (2005) xuất phát từ mô hình của Jones (1991) và Dechow (1995) để xác định biến dồn tích sau đó loại trừ phần biến động được cho là phát sinh từ kết quả hoạt động của đơn vị như nghiên cứu của Hung, D. N., và cộng sự (2018); Dang, N. H., và cộng sự (2017); Nguyen, T. H. (2016); Hoang, K. M. T., & Phung, T. A. (2019); và Hang, N. T., và cộng sự (2018). Hoặc một số nghiên cứu sử dụng mô hình của P.M. Dechow & Dichev

Bảng 2. Bảng tổng hợp thời gian nghiên cứu của các nghiên cứu trước ở Việt Nam

Nghiên cứu	Mẫu khảo sát và thời gian nghiên cứu
Hung, D. N., và cộng sự (2017).	2014- 2016; 214 công ty
Pham, N. K., và cộng sự (2017).	2006-2014; 192 công ty niêm yết trên HNX và HOSE
Nguyễn Thị Phương Hồng (2016)	2012- 2014; 394 công ty trong mỗi năm
Trang, N. T. N., & Phương, B. K. (2020)	2010- 2015; 474 công ty niêm yết trên HNX và HOSE
Huy, V. T. (2015)	100 công ty niêm yết trong năm 2014
Xuan Vinh Vo & Thi Kim Huong Chu (2019)	2007- 2015; 245 công ty niêm yết trên HOSE
Tam, T. M., & Thanh, N. P. (2019)	2010- 2015; 224 công ty
Hung, D. N., và cộng sự. (2018)	2012- 2016; 260 công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam
Dang, N. H., và cộng sự (2017)	2012- 2016; 260 công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam
Nguyen, T. H. (2016)	2010- 2014; 570 công ty phi tài chính niêm yết
Hoang, K. M. T., & Phung, T. A. (2019)	2010- 2016; 241 công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam
Hoang, T. C., & Joseph, D. M. (2019)	2012- 2016; top 100 công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam
Khuong, N. V., và cộng sự (2017)	2011- 2014; 100 công ty niêm yết trước 2009
Lộc, T. Đ. (2019)	2014- 2016; 506 công ty niêm yết trên HOSE và HNX
Viet, H. T., và cộng sự (2018)	2012- 2016; 214 công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam
Nguyen Ha Linh (2017)	2010- 2014; 537 công ty phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam
Nguyen Huong Lien (2017)	khoảng 150 học viên cao học và 16 các nhà quản lý trong phỏng vấn sâu
Dao Nam Giang (2020)	2015- 2019; 259 công ty niêm yết
Su Dinh Thanh, và cộng sự, (2020)	2006- 2017; 432 công ty phi tài chính niêm yết
Nguyen, A. H. (2020)	2014- 2018; 36 công ty BĐS niêm yết trên HOSE
Thinh, T. Q., & Tan, N. N. (2019)	2013- 2017; 173 công ty niêm yết trên HOSE
Hieu, P. D., và cộng sự (2019).	2009- 2015; 183 công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

(2002) cho rằng các khoản dồn tích ngắn hạn (được xác định thông qua vốn lưu động) sẽ có mối quan hệ chặt chẽ với luồng tiền của kỳ báo cáo, kỳ trước liền kề và kỳ sau liền kề như nghiên cứu của Trang, N. T. N., & Phuong, B. K. (2020); Xuan Vinh Vo & Thi Kim Huong Chu (2019); Nguyen, T. H. (2016); Su Dinh Thanh, và cộng sự (2020); Trinh Quoc Trung, và cộng sự (2020); Van Khanh, V. T., & Hung, D. N. (2020); Hung, D. N., & Van, V. T. T. (2020). Ngoài ra, một số nghiên cứu sử dụng các mô hình khác như mô hình của Basu (1997), DeAngelo's Model (1986), Chua và các cộng sự (2012) và Barth và các cộng sự (2008), F- score, M- score... chỉ nghiên cứu một khía cạnh nhỏ trong đo lường thao túng lợi nhuận nên rất cần một nghiên cứu sử dụng nhiều thang đo để có cái nhìn toàn diện về mức độ thao túng lợi nhuận.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu trước ở Việt Nam khảo sát đánh giá bước đầu về tác động của một số nhân tố tác động đến chất lượng thông tin kế toán nhưng số liệu thường tập trung dưới 5 năm và chỉ đến trước năm 2017. Trong khi đó khoảng thời gian từ 2017- 2020 khung pháp lý được cải thiện nhiều, quản trị công ty nói chung và minh bạch thông tin được cơ quan quản lý quan tâm và chú trọng hơn, bản thân các công ty niêm yết có sự tiến bộ rõ rệt. Nên

nhóm nghiên cứu nhận thấy rất cần có thêm những nghiên cứu đánh giá toàn diện hơn cho khoảng thời gian nghiên cứu dài hơn về thao túng lợi nhuận công bố.

3.2. Tổng quan các nghiên cứu về mối quan hệ giữa quản trị công ty và thao túng lợi nhuận

Quản trị công ty (QTCT) ra đời chính từ nhu cầu hạn chế rủi ro thông tin của những người sử dụng BCTC trước các bê bối tài chính lớn xảy ra trong quá khứ. Chính vì thế, cũng giống như kiểm toán độc lập, QTCT về mặt lý thuyết được coi là một yếu tố góp phần củng cố chất lượng thông tin kế toán công bố nói chung và lợi nhuận báo cáo nói riêng. Tuy nhiên, QTCT bao gồm nhiều yếu tố và các cơ chế khác nhau để điều chỉnh mối quan hệ giữa các nhà quản trị và các cổ đông. Ví dụ hoạt động của Hội đồng quản trị (HĐQT), Ủy ban kiểm toán, hệ thống kiểm soát nội bộ... Do đó, các nghiên cứu thực chứng hướng tới kiểm định xem các cơ chế khác nhau của QTCT có thực sự làm tăng chất lượng thông tin lợi nhuận công bố hay không, mức độ tác động khác nhau của từng nhân tố. Một cấu trúc và cơ chế QTCT tốt là những nhân tố làm tăng chất lượng thông tin kế toán. Nghiên cứu về ảnh hưởng của QTCT tới chất lượng

Bảng 3. Bảng tổng hợp thời gian nghiên cứu và mẫu nghiên cứu về tác động của QTCT đến thao túng lợi nhuận kế toán

Các nghiên cứu	Thời gian nghiên cứu và mẫu nghiên cứu
Niu (2006)	519 quan sát (doanh nghiệp theo từng năm) cho mô hình dồn tích và 528 quan sát (doanh nghiệp theo từng năm); Giai đoạn 2001- 2004
Houque, van Zijl, Dunstan, & Karim (2011)	648 quan sát (doanh nghiệp theo năm) ở Bangladesh, giai đoạn 2001-2006
Kouki, Elkhaldi, Atri, & Souid (2011)	171 doanh nghiệp ở Mỹ giai đoạn 1998- 2005
González & García-Meca (2014)	438 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Argentina, Brazil, Chile, và Mexico cho giai đoạn 2006- 2009
Rezaee, Zhang, Dou, & Gao (2018)	4455 doanh nghiệp ở Trung Quốc giai đoạn 2012- 2014

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

lợi nhuận trong nghiên cứu thực chứng trên thế giới và ở Việt Nam, điển hình như nghiên cứu của Niu (2006), González & García-Meca (2014) nghiên cứu về mối quan hệ giữa cơ chế QTCT và chất lượng lợi nhuận kế toán. Kết quả kiểm chứng cho thấy chất lượng quản trị nói chung có mối quan hệ ngược chiều với mức độ sử dụng các khoản dồn tích bất thường, và có quan hệ cùng chiều với ảnh hưởng của liên kết lợi nhuận- thu nhập. Thêm vào đó, mức độ sử dụng các khoản dồn tích bất thường có quan hệ ngược chiều với mức độ độc lập của thành phần HĐQT, mức độ phù hợp của lương thưởng dành cho ban điều hành với lợi ích của cổ đông và sức mạnh của quyền cổ đông.

Niu (2006); Rezaee, Zhang, Dou, & Gao (2018); Houqe, van Zijl, Dunstan, & Karim (2011); Kouki, Elkhaldi, Atri, & Souid (2011) nghiên cứu mối quan hệ giữa QTCT và chất lượng lợi nhuận kế toán. Kết quả của nghiên cứu cho thấy doanh nghiệp có chỉ số tài chính QTCT cao thì sẽ có hệ số biến thiên về lợi nhuận cao hơn, dễ dàng hơn trong việc dự báo dòng tiền tương lai và lợi nhuận của các doanh nghiệp có chỉ số tài chính QTCT cao hơn thì sẽ minh bạch thông tin hơn so với các doanh nghiệp có chỉ số tài chính QTCT thấp hơn. Điều đó có nghĩa là các doanh nghiệp có chỉ số tài chính QTCT cao hơn và kiểm soát nội bộ hiệu quả hơn thì chất lượng lợi nhuận sẽ tốt hơn; đồng thời các doanh nghiệp này ít thực hiện thao túng lợi nhuận thông qua các khoản dồn tích và giao dịch thực. Do đó, QTCT có ảnh hưởng cùng chiều với chất lượng lợi nhuận.

Do đó, doanh nghiệp có cơ chế QTCT mạnh sẽ làm tăng chất lượng lợi nhuận. Với vai trò của QTCT trong môi trường kế toán nói chung và trong hạn chế thao túng lợi nhuận nói riêng, các nhà nghiên cứu đã dành sự quan tâm rất lớn đến việc tìm kiếm các bằng chứng thực nghiệm về tác động của QTCT

Bảng 4. Bảng tổng hợp các nghiên cứu về tác động của QTCT đến thao túng lợi nhuận kế toán ở Việt Nam

Nghiên cứu	Đặc điểm sở hữu				Đặc điểm của Hội đồng quản trị						
	Quyền sở hữu của Nhà nước	Quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài	Quyền sở hữu của nhà quản lý	Mức độ tập trung quyền sở hữu	Năng lực CEO	Tuổi CEO	Sự kiểm nhiệm CEO	Kinh nghiệm chuyên môn của HĐQT	Tần suất họp HĐQT	Tình độc lập của HĐQT	Quy mô HĐQT
Huy, V. T. (2015)							(+)			(-)	(+)
Xuan Vinh Vo & Thi Kim Huong Chu (2019)											
Tam, T. M. & Thanh, N. P. (2019)	(-)										
Hung, D. N. và cộng sự (2018)							(+)				0
Nguyen, T. H. (2016)	(-)						0			0	(-)
Khuong, N. V. và cộng sự (2017)						0					
Lộc, T. Đ (2019)							0			(+)	0

